



duǒ kāi
躲开

verb · dodge, avoid

Example Sentences

tā xùn sù duǒ kāi fēi lái de qiú
他迅速躲开飞来的球。

He quickly dodged the incoming ball.

qǐng duǒ kāi nà tiáo gǒu tā hěn xiōng
请躲开那条狗，它很凶。

Please avoid that dog; it is very fierce.

Trace each character, then write the word on your own.

躲	躲	躲	躲	躲	躲	躲	躲	躲	躲	躲
躲	躲	躲	躲	躲						
开	开	开	开	开	开	开				